

Biểu số 01
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN SA THẦY

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch tỉnh giao năm 2025			Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 2 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 25/4/2025					Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 3					Tăng, giảm so với Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 25/4/2025	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết	Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
							Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14=9-4	15
	Tổng số	29.217,000	29.217,000	-	182.174,534	182.174,534	182.174,534	-	-	184.200,364	184.200,364	184.200,364	-	-	2.025,830	
I.	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP	29.217,000	29.217,000	-	164.075,534	164.075,534	164.075,534	-	-	164.075,534	164.075,534	164.075,534	-	-	-	
1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	10.497,000	10.497,000	-	10.497,000	10.497,000	10.497,000	-	-	10.497,000	10.497,000	10.497,000	-	-	-	
-	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	7.832,000	7.832,000		7.832,000	7.832,000	7.832,000			7.832,000	7.832,000	7.832,000			-	
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	2.665,000	2.665,000		2.665,000	2.665,000	2.665,000			2.665,000	2.665,000	2.665,000			-	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	18.720,000	18.720,000		153.578,534	153.578,534	153.578,534			153.578,534	153.578,534	153.578,534			-	
3	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)														-	
II.	Các nguồn thu được để lại đầu tư (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư năm 2024)				16.099,000	16.099,000	16.099,000			18.124,830	18.124,830	18.124,830			2.025,830	
III.	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024				2.000,000	2.000,000	2.000,000			2.000,000	2.000,000	2.000,000			-	

Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (lần 6)				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 2 tại Nghị quyết số 21/NQ-HBND ngày 25/4/2025				Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 3				Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Phân bổ chi tiết			Tổng số	Phân bổ chi tiết		Chưa phân bổ chi tiết (*)			
					Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chưa phân bổ chi tiết (*)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Chưa phân bổ chi tiết (*)
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB													
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	TỔNG CỘNG					931.360,000	600.585,830	251.104,661	251.104,661	-	-	87.368,127	87.368,127	164.075,534	164.075,534	164.075,534	-	164.075,534	164.075,534	164.075,534	-	-		
I	NGUỒN CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTg					323.000,000	323.000,000	24.111,858	24.111,858	-	-	13.614,858	13.614,858	10.497,000	10.497,000	10.497,000	-	10.497,000	10.497,000	10.497,000	-	-		
1.1	Nguồn cán đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HBND của HBND tỉnh					318.000,000	318.000,000	20.352,858	20.352,858	-	-	12.520,858	12.520,858	7.832,000	7.832,000	7.832,000	-	7.832,000	7.832,000	7.832,000	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					318.000,000	318.000,000	20.352,858	20.352,858	-	-	12.520,858	12.520,858	7.832,000	7.832,000	7.832,000	-	7.832,000	7.832,000	7.832,000	-	-		
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	TT Sa Thầy	2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,000	318.000,000	20.352,858	20.352,858			12.520,858	12.520,858	7.832,000	7.832,000	7.832,000		7.832,000	7.832,000	7.832,000			Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 58.536,5 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất. Bố trí đối ứng 2.668 triệu đồng đối ứng Tiểu dự án 1 - Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG dân tộc và miền núi; 67,4 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025																						-	
1.2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)					5.000,000	5.000,000	3.759,000	3.759,000	-	-	1.094,000	1.094,000	2.665,000	2.665,000	2.665,000	-	2.665,000	2.665,000	2.665,000	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2025					5.000,000	5.000,000	3.759,000	3.759,000	-	-	1.094,000	1.094,000	2.665,000	2.665,000	2.665,000	-	2.665,000	2.665,000	2.665,000	-	-		
	Trường Mầm non Vang Anh xã Ya Tâng. Hạng mục: Nhà phục vụ học tập 02 phòng và hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Ya Tâng	2023-	1825/QĐ-UBND 27/11/2023	1.250,000	1.250,000	939,000	939,000			906,000	906,000	33,000	33,000	33,000		33,000	33,000	33,000			Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT. Bố trí đối ứng 33 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM	
2	Trường Mầm non xã Ya Xiêr. Hạng mục: Sửa chữa nhà học, xây mới công hàng rào và hạng mục phụ trợ điểm trường trung tâm và điểm trường thôn Thanh Xuân	BQL	Xã Ya Xiêr	2023-	1891/QĐ-UBND 11/12/2023	1.250,000	1.250,000	940,000	940,000					940,000	940,000	940,000		940,000	940,000	940,000			Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; Bố trí đối ứng 74,4 triệu đồng Núi Chung số 5, Dự án 1 thuộc Chương trình MTQG dân tộc và miền núi và 865,6 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM	
3	Xây dựng Trường TH và THCS xã Ya Ly; hạng mục: Nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ tại Điểm trường trung tâm Làng Chừ	BQL	Xã Ya Ly	2023-	1843/QĐ-UBND 30/11/2023	1.250,000	1.250,000	940,000	940,000			188,000	188,000	752,000	752,000	752,000		752,000	752,000	752,000			Chưa bao gồm 310 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; 698,0 triệu đồng đối ứng CTMTQG xây dựng NTM năm 2025. Bố trí đối ứng 752 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM	
4	Sửa chữa 02 dãy nhà học 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Rô Koi	BQL	Xã Rô Koi	2023-	1892/QĐ-UBND 11/12/2023	1.250,000	1.250,000	940,000	940,000					940,000	940,000	940,000		940,000	940,000	940,000			Bố trí đối ứng 80 triệu đồng Tiểu dự án 1 - Dự án 5 thuộc Chương trình MTQG Dân tộc và miền núi và 860 triệu đồng Chương trình MTQG xây dựng NTM	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025																						-	
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁN ĐỐI					608.360,000	277.585,830	226.992,803	226.992,803	-	-	73.753,269	73.753,269	153.578,534	153.578,534	153.578,534	-	153.578,534	153.578,534	153.578,534	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					558.000,000	227.225,830	190.820,803	190.820,803	-	-	56.353,269	56.353,269	134.467,534	134.467,534	134.467,534	-	134.467,534	134.467,534	134.467,534	-	-		
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy	2021-	136/QĐ-UBND 27/01/2021	52.000,000	52.000,000	52.000,000	52.000,000			15.902,823	15.902,823	36.097,177	36.097,177	36.097,177		36.097,177	36.097,177	36.097,177			-	
2	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mô Rai	2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 39/NQ-HBND 22/10/2021	123.000,000	88.000,000	78.973,661	78.973,661			32.450,446	32.450,446	46.523,215	46.523,215	46.523,215		46.523,215	46.523,215	46.523,215			Chưa bao gồm 35.000 triệu NS tỉnh hỗ trợ; 1.916,839 triệu đồng từ nguồn đầu tư năm 2020 chuyển sang năm 2021; 450,5 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện; 6.659 triệu nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2024; Bố trí đối ứng 986,3 triệu đồng Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG Dân tộc và miền núi	
3	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	H. Sa Thầy	2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,000	76.200,000	55.847,142	55.847,142			8.000,000	8.000,000	47.847,142	47.847,142	47.847,142		47.847,142	47.847,142	47.847,142			Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 20.352,9 triệu nguồn cán đối NSDP	
4	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đai tương niệm Chư Tân Kra và sùn chừa, sùn tạo, nâng cấp Đai tương niệm Chư Tân Kra	BQL	Xã Sa Sơn, xã Ya Xiêr	2023-	656/QĐ-UBND 27/12/2023	65.000,000	11.025,830	4.000,000	4.000,000					4.000,000	4.000,000	4.000,000		4.000,000	4.000,000	4.000,000			Chưa bao gồm 49.500 triệu đồng nguồn vốn ngân sách tỉnh (ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ); 3.000 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2023; 2.000 triệu đồng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024; 2.025,830 triệu đồng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2024	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025																						-	

(4)	Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn...)					34.360,000	34.360,000	25.502,000	25.502,000	-	-	12.000,000	12.000,000	10.211,000	10.211,000	10.211,000	-	10.211,000	10.211,000	10.211,000	-	-	
1	Thị trấn	Thị trấn		2025		23.400,000	23.400,000	19.632,000	19.632,000			9.355,000	9.355,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	5.000,000	5.000,000		-	
2	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	2025		50,000	50,000	90,000	90,000			70,000	70,000	5,000	5,000	5,000		5,000	5,000	5,000		-	
3	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	2025		100,000	100,000	100,000	100,000			75,000	75,000	100,000	100,000	100,000		100,000	100,000	100,000		-	Bổ trí đối ứng 19,55 triệu đồng Tiểu dự án 2 - Dự án 10 thuộc thuộc Chương trình MTQG Dân tộc và miền núi
4	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	2025		50,000	50,000	90,000	90,000			60,000	60,000	20,000	20,000	20,000		20,000	20,000	20,000		-	
5	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	2025		50,000	50,000	90,000	90,000			55,000	55,000	10,000	10,000	10,000		10,000	10,000	10,000		-	
6	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	2025		85,000	85,000	105,000	105,000			90,000	90,000	3,000	3,000	3,000		3,000	3,000	3,000		-	
7	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	2025		50,000	50,000	90,000	90,000			55,000	55,000	28,000	28,000	28,000		28,000	28,000	28,000		-	Bổ trí đối ứng 19,55 triệu đồng Tiểu dự án 2 - Dự án 10 thuộc thuộc Chương trình MTQG Dân tộc và miền núi
8	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi	Xã Rô Koi	2025		25,000	25,000	85,000	85,000			50,000	50,000	15,000	15,000	15,000		15,000	15,000	15,000		-	
9	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai	Xã Mỏ Rai	2025		10.500,000	10.500,000	5.130,000	5.130,000			2.130,000	2.130,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000	5.000,000	5.000,000		-	
10	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2025		50,000	50,000	90,000	90,000			60,000	60,000	30,000	30,000	30,000		30,000	30,000	30,000		-	
(5)	Chi công tác đo đạc, quản lý đất đai					16.000,000	16.000,000	10.670,000	10.670,000			5.400,000	5.400,000	8.900,000	8.900,000	8.900,000		8.900,000	8.900,000	8.900,000		-	
		Phòng Nông nghiệp và Môi trường	H. Sa Thầy	2025																			

Biểu số 03

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CỦA TỈNH CHO HUYỆN NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg					Thu tiền sử dụng đất			Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú
	Tổng số	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Tổng số	Trong đó:			
							Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai		
29.217	10.497	7.832	2.665			18.720	12.320	6.400		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh (lần 6)				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 2 tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 25/4/2025								Kế hoạch huyện giao năm 2025 điều chỉnh - lần 3						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Phân bổ chi tiết đợt này				Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này				Chưa phân bổ chi tiết (*)					
														Tổng số	Trong đó: NSDP		Chưa phân bổ chi tiết (*)		Tổng số	Trong đó: NSDP		Chưa phân bổ chi tiết (*)						
															Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Tổng số			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28-22-16	29	
	TỔNG SỐ					206.100,000	111.825,830	20.426,185	20.426,185	-	-	2.301,355	2.301,355	16.099,000	16.099,000	16.099,000	-	-	-	18.124,830	18.124,830	18.124,830	-	-	-	-	2.025,830	
I	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2024					141.100,000	100.800,000	18.400,355	18.400,355	-	-	2.301,355	2.301,355	16.099,000	16.099,000	16.099,000	-	-	-	16.099,000	16.099,000	16.099,000	-	-	-	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																										-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					141.100,000	100.800,000	18.400,355	18.400,355	-	-	2.301,355	2.301,355	16.099,000	16.099,000	16.099,000	-	-	-	16.099,000	16.099,000	16.099,000	-	-	-	-	-	
1	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mỏ Rai	2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 của UB tỉnh 39/NQ-HĐND 22/10/2021 của HĐ tỉnh	123.000,000	88.000,000	7.109,500	7.109,500			450,500	450,500	6.659,000	6.659,000	6.659,000				6.659,000	6.659,000	6.659,000					Chưa bao gồm 35.000 triệu NS tính hỗ trợ; 1.916,839 triệu đồng từ nguồn đầu tư năm 2020 chuyển sang năm 2021; 78.973,661 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Trường Mầm non Sơn Ca; hạng mục: Xây mới 03 phòng học; khu nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Hơ Moong	2024-2025	1001/QĐ-UBND 22/5/2024	4.300,000	4.300,000	3.569,000	3.569,000			400,000	400,000	3.169,000	3.169,000	3.169,000				3.169,000	3.169,000	3.169,000					-	
3	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, hạng mục: Xây mới nhà học và tầng 04 phòng và các hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Hơ Moong	2024-2025	1015/QĐ-UBND 24/5/2024	3.000,000	3.000,000	2.807,000	2.807,000			400,000	400,000	2.407,000	2.407,000	2.407,000				2.407,000	2.407,000	2.407,000					-	
4	Trường Mầm non Tuổi Thơ, hạng mục: Xây mới nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ điểm trường K'Bay	BQL	Xã Hơ Moong	2024-2025	1051/QĐ-UBND 28/5/2024	2.800,000	2.800,000	2.284,000	2.284,000			-	-	2.284,000	2.284,000	2.284,000				2.284,000	2.284,000	2.284,000					Chưa bao gồm 365,483 triệu đồng nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2023	
5	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Lăng KĐin, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mỏ Rai	2024-2025	581/QĐ-UBND 15/3/2024; 441/QĐ-UBND 17/03/2025	5.500,000	200,000	200,000	200,000			-	-	200,000	200,000	200,000				200,000	200,000	200,000					-	
6	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trụ sở làm việc khối Mặt trận và Đoàn thể huyện Sa Thầy	BQL	Thị trấn Sa Thầy	2024-2025	1014/QĐ-UBND 24/5/2024	2.500,000	2.500,000	2.430,855	2.430,855			1.050,855	1.050,855	1.380,000	1.380,000	1.380,000				1.380,000	1.380,000	1.380,000					-	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2024					65.000,000	11.025,830	2.025,830	2.025,830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.025,830	2.025,830	2.025,830	-	-	-	-	2.025,830	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																										-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025					65.000,000	11.025,830	2.025,830	2.025,830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.025,830	2.025,830	2.025,830	-	-	-	-	2.025,830	
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đồi tướng niệm Chu Tân Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đồi tướng niệm Chu Tân Kra	BQL	Xã Sa Sơn, xã Ya Xiêr	2023-	656/QĐ-UBND 27/12/2023	65.000,000	11.025,830	2.025,830	2.025,830			-	-	-	-	-				2.025,830	2.025,830	2.025,830				2.025,830	Chưa bao gồm 49.500 triệu đồng nguồn vốn ngân sách tỉnh (ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ); 4.000 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất; 3.000 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2023; 2.000 triệu đồng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Biểu mẫu số 05

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]